TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 33-PX Khai thác 3 - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**160**	**84.457,0**	**91.660.000**	**-1.194.000**			**6**	**1.396.770**				**91.862.770**		**2.905.300**	**544.700**	**363.300**	**-79.765**	**918.500**	**330.000**			**1.118.000**	**6.100.035**	**85.762.735**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.406.000	28	17.696,0	19.205.220	-239.000			1	246.385				19.212.605		512.500	96.100	64.100		192.100	55.000				919.800	18.292.805	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	6.635.000	27	14.835,0	16.100.218	-205.000			1	255.192				16.150.410		530.800	99.500	66.400		161.500	55.000			598.000	1.511.200	14.639.210	
3	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	28	15.876,0	17.230.001	-220.000			1	213.885				17.223.886		444.900	83.400	55.600	-23.725	172.200	55.000				787.375	16.436.511	
4	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	26	14.940,0	16.214.173	-207.000			1	251.731				16.258.904		523.600	98.200	65.500	-28.555	162.600	55.000				876.345	15.382.559	
5	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	26	14.785,0	16.045.954	-204.000			1	240.808				16.082.762		500.900	93.900	62.600	-27.485	160.800	55.000			520.000	1.365.715	14.717.047	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	4.908.000	25	6.325,0	6.864.434	-119.000			1	188.769				6.934.203		392.600	73.600	49.100		69.300	55.000				639.600	6.294.603	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**586**	**243.659,0**	**279.108.730**		**21**	**4.035.808**	**23**	**4.538.650**	**586.000**	**791.100**	**8.100.000**	**297.160.288**	**3.000.000**	**9.440.700**	**1.770.500**	**1.180.400**	**-279.710**	**2.971.300**	**1.265.000**	**254.300**		**1.092.000**	**20.694.490**	**276.465.798**	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	25	12.483,9	14.300.173				1	201.192		351.600	400.000	15.252.965		418.500	78.500	52.300		152.500	55.000				756.800	14.496.165	
8	HL-00312	Nguyễn Văn Thư	7.704.000	29	9.318,1	10.673.783				1	296.308			300.000	11.270.091		616.300	115.600	77.000		112.700	55.000				976.600	10.293.491	
9	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	5.305.000	29	8.684,5	9.948.001				1	204.038			300.000	10.452.039		424.400	79.600	53.100		104.500	55.000				716.600	9.735.439	
10	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	22	8.957,3	10.260.490		6	1.207.154	1	201.192			300.000	11.968.836		418.500	78.500	52.300		119.700	55.000				724.000	11.244.836	
11	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	27	13.247,3	15.174.639				1	199.462			400.000	15.774.101		414.900	77.800	51.900		157.700	55.000				757.300	15.016.801	
12	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	5.305.000	29	9.619,5	11.019.033				1	204.038			300.000	11.523.071		424.400	79.600	53.100		115.200	55.000			624.000	1.351.300	10.171.771	
13	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	28	15.142,6	17.345.685				1	201.192	293.000		400.000	18.239.877		418.500	78.500	52.300	-279.710	182.400	55.000				506.990	17.732.887	
14	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	25	10.598,5	12.140.467				1	201.192			400.000	12.741.659		418.500	78.500	52.300		127.400	55.000				731.700	12.009.959	
15	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	26	14.928,1	17.099.977				1	201.192	293.000	439.500	400.000	18.433.669		418.500	78.500	52.300		184.300	55.000				788.600	17.645.069	
16	HL-00766	Lê Văn Hào	4.982.000	23	10.912,0	12.499.578				1	191.615			400.000	13.091.193		398.600	74.700	49.800		130.900	55.000				709.000	12.382.193	
17	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	21	7.836,4	8.976.512				1	191.615			300.000	9.468.127		398.600	74.700	49.800		94.700	55.000				672.800	8.795.327	
18	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	4.982.000	22	9.890,1	11.329.003				1	191.615			400.000	11.920.618		398.600	74.700	49.800		119.200	55.000				697.300	11.223.318	
19	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	18	9.132,0	10.460.607				1	182.500			200.000	10.843.107		379.600	71.200	47.500		108.400	55.000				661.700	10.181.407	
20	HL-01017	Phạm Văn Thanh	4.982.000	20	9.198,2	10.536.439		10	1.916.154	1	191.615			400.000	13.044.208		398.600	74.700	49.800		130.400	55.000				708.500	12.335.708	
21	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	4.745.000	24	9.761,4	11.181.578				1	182.500			400.000	11.764.078	3.000.000	379.600	71.200	47.500		117.600	55.000				3.670.900	8.093.178	
22	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	25	10.354,3	11.860.739				1	201.192			400.000	12.461.931		418.500	78.500	52.300		124.600	55.000				728.900	11.733.031	
23	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	29	9.619,5	11.019.033				1	201.192			400.000	11.620.225		418.500	78.500	52.300		116.200	55.000			208.000	928.500	10.691.725	
24	HL-05166	Ôn Văn Tú	4.745.000	29	14.300,0	16.380.496				1	182.500			300.000	16.862.996		379.600	71.200	47.500		168.600	55.000				721.900	16.141.096	
25	HL-05167	Trần Văn Đông	4.745.000	29	12.863,4	14.734.886				1	182.500			300.000	15.217.386		379.600	71.200	47.500		152.200	55.000				705.500	14.511.886	
26	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.745.000	27	8.661,4	9.921.540				1	182.500			300.000	10.404.040		379.600	71.200	47.500		104.000	55.000	254.300		260.000	1.171.600	9.232.440	
27	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	27	9.180,6	10.516.278				1	182.500			300.000	10.998.778		379.600	71.200	47.500		110.000	55.000				663.300	10.335.478	
28	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	24	10.904,3	12.490.758		5	912.500	1	182.500			400.000	13.985.758		379.600	71.200	47.500		139.900	55.000				693.200	13.292.558	
29	HL-06423	Trần Trung Kiên	4.745.000	28	8.065,6	9.239.035				1	182.500			400.000	9.821.535		379.600	71.200	47.500		98.200	55.000				651.500	9.170.035	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.428**	**825.424,5**	**945.514.880**		**39**	**8.459.845**	**74**	**16.545.650**	**1.758.000**	**791.100**	**30.450.000**	**1.003.519.475**	**67.000.000**	**31.819.700**	**5.966.800**	**3.978.900**	**-1.339.055**	**10.035.300**	**3.740.000**	**464.400**	**200.000**	**2.054.000**	**123.920.046**	**879.599.429**	
30	HL-00297	Trần Văn Khiêm	6.367.000	24	16.987,3	19.458.769		2	489.769	1	244.885	293.000		500.000	20.986.423		509.400	95.500	63.700		209.900	55.000				933.500	20.052.923	
31	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	7.704.000	15	7.616,0	8.724.046		4	1.185.231	1	296.308			250.000	10.455.585		616.300	115.600	77.000		104.600	55.000				968.500	9.487.085	
32	HL-00334	Đinh Quốc Du	7.704.000	22	15.924,7	18.241.572				1	296.308	293.000		500.000	19.330.880		616.300	115.600	77.000		193.300	55.000				1.057.200	18.273.680	
33	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	25	19.223,6	22.020.426				1	296.308	293.000		500.000	23.109.734		616.300	115.600	77.000		231.100	55.000				1.095.000	22.014.734	
34	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	25	13.549,8	15.521.150				1	296.308			500.000	16.317.458		616.300	115.600	77.000		163.200	55.000				1.027.100	15.290.358	
35	HL-00354	Lê Văn Liêu	5.305.000	24	12.855,7	14.726.066				1	204.038			500.000	15.430.104		424.400	79.600	53.100		154.300	55.000				766.400	14.663.704	
36	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	28	12.608,2	14.442.557				1	296.308			500.000	15.238.865		616.300	115.600	77.000		152.400	55.000				1.016.300	14.222.565	
37	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	15	6.133,6	7.025.973		9	1.724.538	1	191.615			200.000	9.142.126		398.600	74.700	49.800	-278.148	91.400	55.000				391.353	8.750.773	
38	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	23	13.493,7	15.456.888				1	204.038			500.000	16.160.926		424.400	79.600	53.100		161.600	55.000				773.700	15.387.226	
39	HL-00396	Nguyễn Duy Tân	5.305.000	20	10.930,7	12.520.999		3	612.115	1	204.038			500.000	13.837.152		424.400	79.600	53.100		138.400	55.000			572.000	1.322.500	12.514.652	
40	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	21	10.132,5	11.606.669				1	296.308			500.000	12.402.977	4.000.000	616.300	115.600	77.000		124.000	55.000				4.987.900	7.415.077	
41	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	18	9.672,6	11.079.859				1	204.038			500.000	11.783.897		424.400	79.600	53.100	-235.258	117.800	55.000				494.643	11.289.254	
42	HL-00435	Lê Văn Tin	6.367.000	23	13.625,7	15.608.092				1	244.885			500.000	16.352.977		509.400	95.500	63.700		163.500	55.000				887.100	15.465.877	
43	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	23	12.450,9	14.262.372				1	296.308			500.000	15.058.680	4.000.000	616.300	115.600	77.000		150.600	55.000				5.014.500	10.044.180	
44	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	24	12.732,5	14.584.941				1	204.038			500.000	15.288.979		424.400	79.600	53.100		152.900	55.000				765.000	14.523.979	
45	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	23	14.746,6	16.892.071				1	244.885			500.000	17.636.956		509.400	95.500	63.700		176.400	55.000				900.000	16.736.956	
46	HL-00512	Dương Đăng Tĩnh	5.305.000	18	9.165,5	10.498.924				1	204.038			500.000	11.202.962		424.400	79.600	53.100		112.000	55.000	209.300		598.000	1.531.400	9.671.562	
47	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	22	14.724,6	16.866.870				1	296.308		351.600	500.000	18.014.778		616.300	115.600	77.000		180.100	55.000				1.044.000	16.970.778	
48	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	7.704.000	20	11.158,4	12.781.769				1	296.308			500.000	13.578.077	4.000.000	616.300	115.600	77.000		135.800	55.000				4.999.700	8.578.377	
49	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	23	15.515,5	17.772.838				1	296.308	293.000		500.000	18.862.146		616.300	115.600	77.000		188.600	55.000				1.052.500	17.809.646	
50	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	23	13.543,2	15.513.589				1	296.308			500.000	16.309.897	4.000.000	616.300	115.600	77.000		163.100	55.000				5.027.000	11.282.897	
51	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	26	13.982,1	16.016.345				1	204.038			500.000	16.720.383		424.400	79.600	53.100		167.200	55.000				779.300	15.941.083	
52	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	17	9.810,9	11.238.280		4	979.538	1	244.885			250.000	12.712.703		509.400	95.500	63.700		127.100	55.000				850.700	11.862.003	
53	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	14	7.808,0	8.943.980				1	244.885			250.000	9.438.865		509.400	95.500	63.700		94.400	55.000				818.000	8.620.865	
54	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	22	13.329,8	15.269.142				1	244.885		439.500	500.000	16.453.527		509.400	95.500	63.700		164.500	55.000				888.100	15.565.427	
55	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	18	9.832,2	11.262.679				1	244.885			500.000	12.007.564		509.400	95.500	63.700		120.100	55.000				843.700	11.163.864	
56	HL-01097	Trần Văn Văn	5.305.000	20	8.327,2	9.538.741				1	204.038	293.000		500.000	10.535.779		424.400	79.600	53.100		105.400	55.000				717.500	9.818.279	
57	HL-01157	Phan Văn Thắng	5.305.000	24	16.160,1	18.511.220		2	408.077	1	204.038			500.000	19.623.335		424.400	79.600	53.100		196.200	55.000				808.300	18.815.035	
58	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	23	16.075,4	18.414.197				1	204.038			500.000	19.118.235		424.400	79.600	53.100		191.200	55.000				803.300	18.314.935	
59	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	20	14.358,3	16.447.278		4	816.154	1	204.038			500.000	17.967.470		424.400	79.600	53.100		179.700	55.000				791.800	17.175.670	
60	HL-01212	Vũ Văn Kiên	6.367.000	25	17.660,5	20.229.912				1	244.885	293.000		500.000	21.267.797		509.400	95.500	63.700		212.700	55.000				936.300	20.331.497	
61	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	21	13.237,4	15.163.299				1	244.885			500.000	15.908.184		509.400	95.500	63.700		159.100	55.000				882.700	15.025.484	
62	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	25	15.228,4	17.443.968				1	244.885			500.000	18.188.853		509.400	95.500	63.700		181.900	55.000				905.500	17.283.353	
63	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	22	13.773,1	15.776.937				1	204.038			500.000	16.480.975		424.400	79.600	53.100		164.800	55.000				776.900	15.704.075	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
64	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	25	14.701,5	16.840.410				1	244.885			500.000	17.585.295		509.400	95.500	63.700		175.900	55.000				899.500	16.685.795	
65	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	24	14.342,9	16.429.637				1	204.038			500.000	17.133.675		424.400	79.600	53.100		171.300	55.000				783.400	16.350.275	
66	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	22	11.877,8	13.605.892				1	244.885			500.000	14.350.777		509.400	95.500	63.700		143.500	55.000				867.100	13.483.677	
67	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	14	7.155,0	8.195.975				1	204.038			250.000	8.650.013		424.400	79.600	53.100		86.500	55.000	255.100		338.000	1.291.700	7.358.313	
68	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	21	12.448,7	14.259.851				1	244.885			500.000	15.004.736	4.000.000	509.400	95.500	63.700		150.000	55.000		200.000		5.073.600	9.931.136	
69	HL-01358	Võ Thành Chung	5.305.000	26	17.628,6	20.193.371				1	204.038			500.000	20.897.409		424.400	79.600	53.100		209.000	55.000				821.100	20.076.309	
70	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	20	12.219,9	13.997.764		2	408.077	1	204.038			500.000	15.109.879		424.400	79.600	53.100		151.100	55.000				763.200	14.346.679	
71	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	16	7.843,5	8.984.645				1	244.885			250.000	9.479.530	3.000.000	509.400	95.500	63.700		94.800	55.000				3.818.400	5.661.130	
72	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	19	11.832,7	13.554.230		6	1.224.231	1	204.038			500.000	15.482.499		424.400	79.600	53.100		154.800	55.000				766.900	14.715.599	
73	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	22	13.747,8	15.747.957				1	187.192			500.000	16.435.149	5.000.000	389.400	73.000	48.700		164.400	55.000				5.730.500	10.704.649	
74	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	25	13.392,5	15.340.964				1	244.885			500.000	16.085.849	4.000.000	509.400	95.500	63.700		160.900	55.000			546.000	5.430.500	10.655.349	
75	HL-02469	Trần Đăng Định	5.305.000	26	12.312,3	14.103.607				1	204.038			500.000	14.807.645		424.400	79.600	53.100		148.100	55.000				760.200	14.047.445	
76	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	25	13.549,8	15.521.150				1	244.885			500.000	16.266.035		509.400	95.500	63.700		162.700	55.000				886.300	15.379.735	
77	HL-05108	Ngô Văn Cường	7.704.000	24	13.381,5	15.328.364				1	296.308			500.000	16.124.672		616.300	115.600	77.000		161.200	55.000				1.025.100	15.099.572	
78	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	24	11.196,9	12.825.928				1	296.308			500.000	13.622.236		616.300	115.600	77.000		136.200	55.000				1.000.100	12.622.136	
79	HL-05442	Phạm Văn Vinh	4.867.000	19	11.919,6	13.653.773				1	187.192			500.000	14.340.965		389.400	73.000	48.700		143.400	55.000				709.500	13.631.465	
80	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	25	13.807,2	15.815.999				1	244.885			500.000	16.560.884	4.000.000	509.400	95.500	63.700		165.600	55.000				4.889.200	11.671.684	
81	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000	16	7.953,0	9.110.076				1	204.038			250.000	9.564.114		424.400	79.600	53.100		95.600	55.000				707.700	8.856.414	
82	HL-05574	Phạm Văn Bình	4.867.000	17	8.124,0	9.305.954				1	187.192			250.000	9.743.146	4.000.000	389.400	73.000	48.700		97.400	55.000				4.663.500	5.079.646	
83	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	19	10.922,1	12.511.148				1	204.038			500.000	13.215.186	4.000.000	424.400	79.600	53.100		132.200	55.000				4.744.300	8.470.886	
84	HL-05676	Bùi Văn Viên	5.305.000	15	6.248,0	7.157.017				1	204.038			250.000	7.611.055	2.000.000	424.400	79.600	53.100	-268.925	76.100	55.000				2.419.275	5.191.780	
85	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	18	10.359,3	11.866.466				1	204.038			500.000	12.570.504	4.000.000	424.400	79.600	53.100		125.700	55.000				4.737.800	7.832.704	
86	HL-05920	Vũ Văn Hào	4.867.000	21	13.795,1	15.802.138				1	187.192			500.000	16.489.330		389.400	73.000	48.700	-111.525	164.900	55.000				619.475	15.869.855	
87	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	4.867.000	26	15.438,5	17.684.635				1	187.192			500.000	18.371.827		389.400	73.000	48.700	-111.525	183.700	55.000				638.275	17.733.552	
88	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	4.867.000	24	14.514,5	16.626.203				1	187.192			500.000	17.313.395		389.400	73.000	48.700	-111.525	173.100	55.000				627.675	16.685.720	
89	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	25	14.797,2	16.950.033				1	187.192			500.000	17.637.225		389.400	73.000	48.700	-111.525	176.400	55.000				630.975	17.006.250	
90	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	22	11.502,7	13.176.219		3	612.115	1	204.038			500.000	14.492.372	4.000.000	424.400	79.600	53.100	-110.625	144.900	55.000				4.646.375	9.845.997	
91	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	21	12.496,0	14.314.033				1	187.192			500.000	15.001.225	4.000.000	389.400	73.000	48.700		150.000	55.000				4.716.100	10.285.125	
92	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	16	7.709,0	8.830.576				1	187.192			250.000	9.267.768	3.000.000	389.400	73.000	48.700		92.700	55.000				3.658.800	5.608.968	
93	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	24	13.739,0	15.737.876				1	178.308			500.000	16.416.184		370.900	69.500	46.400		164.200	55.000				706.000	15.710.184	
94	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	4.636.000	13	6.731,0	7.710.288				2	356.615			250.000	8.316.903	3.000.000	370.900	69.500	46.400		83.200	55.000				3.625.000	4.691.903	
95	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	15	7.545,0	8.642.716				2	356.615			250.000	9.249.331	3.000.000	370.900	69.500	46.400		92.500	55.000				3.634.300	5.615.031	
96	HL-06745	Bùi Văn Chường	4.636.000	1	328,0	375.720				4	713.231				1.088.951						10.900	55.000				65.900	1.023.051	
97	HL-06746	Bùi Văn Hưng	4.636.000	22	13.489,3	15.451.847				2	356.615			500.000	16.308.462		370.900	69.500	46.400		163.100	55.000				704.900	15.603.562	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**77**	**18.873,5**	**21.619.390**				**3**	**554.500**			**400.000**	**22.573.890**		**1.153.400**	**216.300**	**144.300**		**225.700**	**165.000**				**1.904.700**	**20.669.190**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
98	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	25	5.650,0	6.472.014				1	168.346				6.640.360		350.200	65.700	43.800		66.400	55.000				581.100	6.059.260	
99	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.595.000	25	4.275,0	4.896.966				1	176.731				5.073.697		367.600	68.900	46.000		50.700	55.000				588.200	4.485.497	
100	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	27	8.948,5	10.250.410				1	209.423			400.000	10.859.833		435.600	81.700	54.500		108.600	55.000				735.400	10.124.433	
Tổng cộng				**2.251**	**1.172.414,0**	**1.337.903.000**	**-1.194.000**	**60**	**12.495.653**	**106**	**23.035.570**	**2.344.000**	**1.582.200**	**38.950.000**	**1.415.116.423**	**70.000.000**	**45.319.100**	**8.498.300**	**5.666.900**	**-1.698.530**	**14.150.800**	**5.500.000**	**718.700**	**200.000**	**4.264.000**	**152.619.271**	**1.262.497.152**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng